Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	200 000 000	200 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(200 000 000)	(200 000 000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**V.07**	**678 388 433**	**736 836 074**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		84 573 907	143 021 548
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	318 585 526	318 585 526
4. Tài sản dài hạn khác	268		275 229 000	275 229 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**115 521 462 000**	**116 699 419 41[illegible]**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1 632 307 536**	**1 879 876 506**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1 549 183 536**	**1 796 752 506**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		4 729 312	4 729 312
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	16 615 180	17 244 845
5. Phải trả người lao động	315		88 336 546	142 822 879
6. Chi phí phải trả	316	V.12	393 339 567	393 339 567
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		448 778 381	674 359 588
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		18 397 950	129 000
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	578 986 600	564 127 315
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	**330**		**83 124 000**	**83 124 000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
3. Phải trả dài hạn khác	333		83 124 000	83 124 000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**113 889 154 464**	**114 819 542 905**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**113 889 154 464**	**114 819 542 905**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135 000 000 000	135 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(21 110 845 536)	(20 180 457 095)